

SỔ TÍNH ĂN

Ngày 16 tháng 01 năm 2026

I. Tiêu chuẩn được chi

ST T	Diễn giải	Số xuất ăn	Tiêu chuẩn được chi				Ghi chú
			Gạo/xuất (kg)	Tổng số (kg)	Tiền/xuất (đ)	Tổng số (đ)	
1	Cơm mẫu giáo	193	0,076	14,6	18,260	3.524.200	
2	Cơm nhà trẻ	62	0,081	5	18,145	1.125.000	
	Cộng	255		19,6		4.649.200	

II. Thức ăn trong ngày

ST T	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Đơn giá	Mẫu giáo				Nhà trẻ				Tổng cộng	
				Bữa chính		Bữa phụ		Bữa chính		Bữa phụ		SL	TT
				SL	TT	SL	TT	SL	TT	SL	TT		
1	Bầu	Kg	30.000	8,9	267.000		-	1,7	51.000		-	10,6	318.000
2	Bí đao (bí xanh)	Kg	36.000		-		-	1	36.000		-	1	36.000
3	Bí ngô (bí đỏ)	Kg	20.000		-	1,6	32.000		-		-	1,6	32.000
4	Cam	Kg	26.000	10	260.000		-	2	52.000		-	12,0	312.000
5	Đỗ xanh bỏ vỏ	Kg	50.000		-	1,3	65.000		-		-	1,3	65.000
6	Gạo nếp	Kg	32.000		-	1	32.000		-		-	1,0	32.000
7	Hành lá	Kg	42.000	0,2	8.400	0,2	8.400	0,1	4.200		-	0,5	21.000
8	Nấm hương khô	Kg	300.000		-		-	0,05	15.000		-	0,1	15.000
9	Thịt gà ta lai (bò chân, cổ)	Kg	135.000		-		-	2	270.000		-	2,0	270.000
10	Thịt lợn nạc vai	Kg	144.000	1,1	158.400		-	0,5	72.000		-	1,6	230.400
11	Thịt lợn sườn mỡ	Kg	134.000	3,8	509.200		-	1,6	214.400		-	5,4	723.600
12	Tim, cật lợn	Kg	194.000		-	2,2	426.800		-		-	2,2	426.800
13	Tôm biển	Kg	330.000	2,5	825.000		-	0,6	198.000		-	3,10	1.023.000
14	Nước mắm nam ngư đậm nhạt	Lít	30.000	0,12	3.600	0,1	3.000	0,07	2.100		-	0,3	8.700
15	Dầu ăn Neptune 5L	Lít	64.000	0,65	41.600	0,5	32.000	0,6	38.400		-	1,75	112.000
16	Bột canh hải châu	Kg	25.000	0,2	5.000	0,2	5.000	0,1	2.500		-	0,5	12.500
17	gạo tẻ bắc thơm	Kg	21.000	13	273.000	1,6	33.600	5	105.000		-	19,6	411.600
18	Sữa Nuvi Grow School	Kg	260.000		-	3,35	871.000		-	0,69	179.400	4,0	1.050.400
					2.351.200		1.508.800		1.060.600		179.400	-	5.100.000

III. Phân quyết toán trong ngày

- Hôm trước chuyển sang: 0đ
- Tiêu chuẩn trong ngày: 5.100.000 đ
- Được chi trong ngày: 5.100.000 đ
- Đã chi trong ngày: 5.100.000 đ
- Số tiền chi vượt: 0đ

Kế toán

Tham

Bạch Thị Thắm

